

Số: 18 /2025/QĐ-UBND

An Giang, ngày 02 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi
thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành
phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
679/TTr-SNNMT ngày 18 tháng 11 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đơn giá bồi thường cây
trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

b) Người sử dụng đất, chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất và đối tượng khác có liên quan đến khu đất thu hồi.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ di dời

Đối với những loại cây trồng trong chậu, trong bồn, cây ăn trái trồng tạm với mục đích ương giống, bán giống có thể di dời được thì được hỗ trợ chi phí di dời và thiệt hại thực tế do di dời, phải trồng lại. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xem xét chi phí di dời thực tế, thiệt hại do di dời đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ.

Điều 3. Những trường hợp không phải bồi thường

1. Cây trồng, vật nuôi được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

2. Đối với cây trồng hằng năm, vật nuôi đã đến thời kỳ thu hoạch thì không bồi thường; trường hợp loại cây hằng năm, vật nuôi chưa đến thời kỳ thu hoạch, nếu dự án chưa thật cấp bách, có thể kéo dài đủ thời gian để thu hoạch thì không bồi thường.

Điều 4. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang (*Chi tiết tại các phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII đính kèm*).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi không có tên tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì cơ quan Nhà nước, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế và các quy định của pháp luật để lập đơn giá bồi thường, hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Khi có phát sinh cây trồng, vật nuôi mới hoặc các yếu tố hình thành đơn giá cây trồng, vật nuôi có biến động thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025 và thay thế: Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang (cũ); Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (cũ).

2. Quy định chuyển tiếp

Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định đã phê duyệt. Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt

phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo Quyết định này.

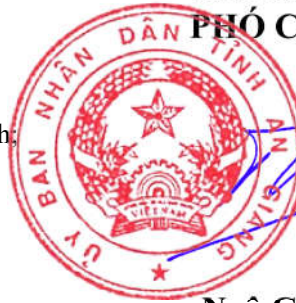
3. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, trường hợp phát sinh vướng mắc, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *ly*

Nơi nhận: *ly*

- Như Điều 7;
- Website Chính phủ;
- Bộ: NNMT, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Website VPUBND tỉnh;
- Phòng: NC, TH, KTN;
- Lưu: VT, tbtri.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Công Thức

Phụ lục I
CÁCH XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI
CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
 ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

1. Cây hằng năm

Căn cứ vào đặc tính và quá trình sinh trưởng của từng loại cây, cây hàng năm được chia làm 3 loại như sau:

- a) Loại A: cây cho năng suất cao nhất;
- b) Loại B: cây cho năng suất trung bình;
- c) Loại C: cây cho năng suất kém.

Riêng đối với loại cây trồng phải lên líp thì diện tích cây trồng phải bồi thường chỉ tính phần diện tích đất lên líp (không tính diện tích đất mương).

2. Cây ăn trái

Đơn giá bồi thường đối với cây ăn trái căn cứ trên tuổi cây, thời gian sinh trưởng của cây, thời gian cho trái, cho trái ổn định đến già cỗi. Đơn giá bồi thường dựa vào kết quả điều tra thực tế đầu vào trong quá trình chăm sóc như giống, phân, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), công chăm sóc,... lợi nhuận của cây nếu cây đã cho trái. Căn cứ vào đặc tính và quá trình sinh trưởng của từng loại cây trồng, chia ra làm 2 nhóm như sau:

a) Nhóm 1: có thời gian từ trồng đến thu hoạch lâu năm, được chia ra làm 04 giai đoạn sinh trưởng, như sau:

Loại A: Cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, cho trái, năng suất cao, ổn định.

Loại B: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, cho trái chưa ổn định; cây trong thời kỳ già cỗi, năng suất kém.

Loại C: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, chưa cho trái.

Loại D: Cây mới trồng dưới 1 năm (cây còn nhỏ chưa được phân loại A, B, C).

b) Nhóm 2: có thời gian từ trồng đến thu hoạch ngắn, được chia ra làm 03 giai đoạn sinh trưởng, như sau:

Loại A: cây đang cho trái.

Loại B: cây lớn, sắp cho trái.

Loại C: cây mới trồng.

3. Cây hoa kiểng:

Các loại cây hoa, kiểng trồng dưới đất như: Mai vàng, Mai chiếu thủy, Nguyệt quế, Linh sam, Bông giấy, Cành thắm, Kim quýt, Bông bụt, Bông giấy, Bông trang, Cau kiểng, Diệp, Đinh lăng, Hoa sứ, Huỳnh anh, Hoàng hạ (Hoàng hậu), Tha La (Sala), Sa kê, Thần kỳ, Cọ, cây kiểng khác trồng dưới đất. Nhóm cây hoa kiểng được chia ra làm 06 loại, xác định theo đường kính gốc như sau:

Loại A: Kiểng cổ thụ trồng dưới đất có đường kính gốc > 30 cm

Loại B: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 20 đến 30 cm

Loại C: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 15 đến dưới 20 cm

Loại D: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm

Loại Đ: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm

Loại E: Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm

4. Cây lấy gỗ:

Đối với các loại cây lấy gỗ được xác định theo nhóm gỗ căn cứ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ Lâm nghiệp về việc phân loại các loại gỗ sử dụng; Quyết định số 334/CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ Lâm nghiệp điều chỉnh việc xếp hạng một số loại gỗ sử dụng trong bản phân loại 8 nhóm và các loại cây lấy gỗ khác. Đơn giá bồi thường được xác định bằng cách tính đường kính gốc, riêng đối với cây cừ trầm (trần nước) thì tính bằng đường kính ngọn.

Đối với nhóm cây lấy gỗ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 và Quyết định số 334/CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ Lâm nghiệp, được chia ra làm 06 loại, như sau:

Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên.

Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm.

Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm.

Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm.

Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm.

Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm.

Đối với các loại cây lấy gỗ khác được chia làm 6 nhóm nhỏ như sau:

a) Nhóm 1: cây gỗ lớn gồm có các loại cây như: Sao, Dầu rái, Dầu long, Bằng lăng, Bời lời, Cà đuối, Cà men, Sơn mã, Cầy, Chay, Da tây, Nâu, Huỳnh, Răng, Sấu, Sung mã, Tà men, Trai, Trai rừng, Dó bầu, Diệp, Tùng, Viêt, Trâm bầu, Tra, Thao lao, Sến, Gõ, Xưa, Bên, Muồng đen.

b) Nhóm 2: cây ưa sáng mọc nhanh gồm có các loại cây như: Mù u, Trâm, Sắn, Sung, Sung rừng đen, Sung rừng trắng, Bần, Đậu heo, Bứa, Bình linh, Con cang, Luồng tuồng, Miên, Mít rừng, Nhãn rừng, Rội, Sơn, Sét, Tà sét, Thị rừng, Dương, Bằng, Phượng, Còng, Sầu đâu, Xoan, Chôm chôm rừng, Măng khe, Nhọc, Tung, Xương máu, Bằng, Cao su, Xanh, Lộc vừng, Lúa, Mắm, Me nước, Vẹt, Trôm, Lâm đồ, Xà cừ, gáo, bún, gừa, trâm bầu, liễu, diệp, thông, tùng.

c) Nhóm 3: cây tạp gồm có các loại cây như: Gòn, Gừa, Sộp, Bò đề, Ván ngựa, Si, Bã đậu, Gáo, Bình bát, Cà ri, Chồi mòi, Cò ke, Dâu tằm ăn, Diên điển, Đỗ trọng, Đứng đỉnh, Nhàu, Quao, So đũa, Trà là, Vông nem, cây tạp khác.

Đối với 3 nhóm trên được chia làm 05 loại xác định theo đường kính gốc của cây như sau:

Loại A: Đường kính gốc từ 35 cm đến 40 cm

Loại B: Đường kính gốc từ 20 cm đến 35 cm

Loại C: Đường kính gốc từ 10 cm đến 20 cm

Loại D: Đường kính gốc từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm

Loại Đ: Đường kính gốc nhỏ hơn 5 cm.

d) Nhóm 4: gồm có cây Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai, cây Cừ tràm, cây Đước và cây Tràm úc trồng riêng lẻ là cây trồng có diện tích dưới 3.000m^2 tính cho một tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân, mật độ dưới 666 cây/ha. Trường hợp diện tích trên 3000 m², nhưng mật độ cây trồng dưới 666 cây/ha thì tính riêng lẻ.

đ) Nhóm 5: gồm có cây Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai, cây Tràm nước, cây Tràm úc và cây Đước trồng tập trung. là cây trồng có diện tích trồng từ 3.000m^2 trở lên tính cho một tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân; cây trồng phải liền lô, liền khoảnh, mật độ cây trồng từ 666 cây/ha trở lên. Trường hợp diện tích dưới 3000 m² nhưng mật độ trên 666 cây/ha thì tính trồng rừng tập trung.

e) Nhóm 6: gồm cây Tre, cây Trúc, cây Dừa nước, trong đó cây Trúc được chia ra làm 06 loại xác định theo số lượng cây của bụi như sau:

Từ 100 cây/bụi trở lên

Từ 50 đến dưới 100 cây/bụi

Từ 20 đến dưới 50 cây/bụi

Từ dưới 20 cây/bụi (từ 10 cây đến 19 cây/bụi)

Từ 3 cây đến 9 cây/bụi

Từ dưới 3 cây/bụi

5. Vật nuôi là thủy sản:

a) Đối với phương pháp nuôi thâm canh – bán thâm canh: mức giá bồi thường từng loại thủy sản được quy định tại phụ lục VI và VII ban hành kèm theo Quyết định.

b) Đối với phương pháp nuôi quảng canh: mức giá bồi thường từng loại thủy sản tính bằng 40% so với giá bồi thường theo phương pháp nuôi thâm canh – bán thâm canh.

6. Vật nuôi khác

Đối với vật nuôi khác không phải là thủy sản, tùy vào từng dự án cụ thể, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định giá trị vật nuôi thuộc phạm vi bồi thường gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Loại cây	Giá bồi thường		
		Loại A	Loại B	Loại C
1	Thom, Khóm	20	16	13
2	Các loại Khoai, Bắp, Đậu phộng, Ót, Chè xanh, Sâm dây, Nghệ, Rừng, Ngải bún, củ huyền, nghệ đen.	10	8	5
3	Mía	8	6	4
4	Rau muống, Bông sen, Bông súng, Dưa Lưới, Dưa gang, Dưa Hấu, Rau màu các loại, Sả, Nha Đam, cà pháo	12	10	6
5	Thuốc lá, Cây thuốc nam, Lá dứa, dây Trầu,	4	3	2
6	Lúa	5	4	3
7	Hoa các loại trồng thành vườn	5	3	2

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY ĂN TRÁI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND

ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: nghìn đồng/cây

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
I	LOẠI THÂN CỨNG		
1	Thốt nốt (Thốt nốt)		
	Loại A - Cây có trái từ 20 năm trở lên	7.300	
	Loại B - Cây từ 15 năm đến dưới 20 năm	6.400	
	Loại C - Cây từ 5 năm đến dưới 15 năm	3.500	
	Loại D - Cây dưới 5 năm	550	
2	Sầu riêng các loại		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	6.100	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	4.500	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	3.600	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	900	
3	Mãng cụt		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	4.800	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	3.600	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	1.900	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	280	
4	Xoài các loại		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định.	4.240	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	3.064	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.035	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	400	
5	Bơ		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	4.080	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.870	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	1.630	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	356	
6	Trâm		
	Loại A - Từ 9 năm trở lên có trái ổn định	4.000	
	Loại B - Từ 7 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.000	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 7 năm	1.000	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	500	
7	Hồng quân (Bồ quân)		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.900	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.110	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.330	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	145	
8	Bòn bon		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.550	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.650	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.050	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	270	
9	Vú sữa		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.236	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.632	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	758	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	288	
10	Mít		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	2.236	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.632	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	758	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	180	
11	Cám, me chua		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.200	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.280	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	550	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	275	
12	Chà là		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.175	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.200	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	600	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
13	Chúc		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	2.050	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.025	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	588	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	183	
14	Nhãn, chôm chôm các loại		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.039	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	517	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	202	
15	Dừa		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định.	1.708	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định cây già cỗi	1.122	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	494	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm)	211	
16	Dâu		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	997	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	473	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	185	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
17	Cam, quýt, bưởi, sả, sả, lòng mứt, mận		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	997	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	473	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
18	Sầu đâu		
	Loại A - Trên 6 năm	1.630	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	547	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	164	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	54	
19	Vải		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.377	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	899	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	438	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	185	
20	Đào		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	1.068	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	679	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	308	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
21	Cà na		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	1.007	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	807	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	407	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	107	
22	Mãng cầu các loại		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	979	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	554	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	293	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	120	
23	Táo, Chanh, Sơ ri		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	979	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	554	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	283	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	93	
24	Cóc các loại		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	800	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	580	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	360	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	180	
25	Chùm ruột, Lêkima, lựu, khế, thị, bình bát, sa kê.		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	667	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	360	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	228	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	80	
26	Ca cao, ô môi		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	613	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	400	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	215	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	81	
27	Cau		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	580	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	430	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	291	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	70	
28	Ổi		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	571	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	337	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	203	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	70	
29	Sơn trà		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	580	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	420	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	240	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	70	
30	Hạnh (tắc)		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	500	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	300	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	134	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	54	
31	Đào Tiên		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	344	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	239	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	134	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	54	
32	Lý, Cà phê, Nho, Cherry		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	324	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	277	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	123	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	31	
33	Sim, Trứng cá		
	Loại A: cây đang cho trái.	64	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	50	
	Loại C: cây mới trồng.	25	
II	LOẠI THÂN MỀM, THÂN LEO		
1	Tiêu, Thanh long		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	920	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	605	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	294	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	56	
2	Chuối		
	Loại A: cây đang cho trái.	132	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	76	
	Loại C: cây mới trồng, cây con	34	
3	Đu đủ		
	Loại A: cây đang cho trái.	248	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	146	
	Loại C: cây mới trồng.	45	
4	Trần		
	Loại A: cây đang cho trái.	244	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	105	
	Loại C: cây mới trồng.	36	
5	Chanh dây, Gấc		
	Loại A: cây đang cho trái.	64	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	50	
	Loại C: cây mới trồng.	25	

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LẤY GỖ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND

ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Hạng mục	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
I	CÂY LẤY GỖ THEO PHÂN LOẠI 8 NHÓM			
1	Thuộc gỗ từ nhóm I đến nhóm III	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		20,400	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		14,400	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		7,200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		2,400	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		1,200	
	Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm		360	
2	Thuộc gỗ từ nhóm IV đến nhóm V	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		7,200	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		4,800	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		2,400	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		1,200	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		600	
	Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm		180	
3	Thuộc gỗ từ nhóm VI đến nhóm VIII (trừ các loại cây lấy gỗ khác có trong bảng giá này)	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		3,600	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		1,800	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		1,200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		600	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		120	
	Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm		60	
II	CÂY LẤY GỖ KHÁC	nghìn đồng/cây		
1	Mù u, Trâm, Sắn, Sung, Sung rừng đen, Sung rừng trắng, Bần, Dầu heo, Bứa, Bình linh, Con cang, Luồng tuồng, Miên, Mít rừng, Nhãn rừng, Rội, Sơn, Sét, Tà sét, Thị rừng, Dương, Bàng, Phượng, Cồng, Sầu đâu, Xoan, Chôm chôm rừng, Măng khe, Nhọc, Tung, Xương máu, Bàng, Cao su, Xanh, Lộc vùng, Lựa, Mắm, Me nước, Vẹt, Trôm, Lâm dò, Xà cừ, cồng, gáo, bún, gừa, trâm bầu, , liễu, điệp, thông, tùng, đông nem, trứng cá			

	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		4.800	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		2.400	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		1.200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 35 cm đến dưới 40 cm		600	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 35 cm		165	
	Loại E: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		120	
	Loại G: Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		60	
	Loại H: Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm		32	
2	Cây trà m cừ, trà m nước	ngàn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính từ 8 cm trở lên (cừ 8 fĩ ngọn 8 cm)		120	
	Loại B: Đường kính từ 7 cm trở lên (cừ 7 fĩ ngọn 7 cm)		96	
	Loại C: Đường kính từ 6 cm trở lên (cừ 6 fĩ ngọn 6 cm)		84	
	Loại D: Đường kính từ 5 cm trở lên (cừ 5 fĩ ngọn 5 cm)		72	
	Loại Đ: Đường kính từ 4 cm đến dưới 5 cm (cừ 4 fĩ ngọn 4 cm)		60	
	Loại E: Đường kính từ 3cm đến dưới 4 cm (cừ 3 fĩ ngọn 3 cm)		30	
	Loại G: Đường kính từ 2 cm đến dưới 3 cm (cừ 3 fĩ ngọn dưới 3 cm)		8,4	
	Loại H: Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1m)		6	
3	Trà m úc và cây Đước	ngàn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính lớn hơn 20 cm.		60	
	Loại B: Đường kính từ 11 đến 20 cm.		40	
	Loại C: Đường kính từ 5 đến nhỏ hơn 11 cm.		21	
	Loại D: Đường kính từ 3 đến nhỏ hơn 5 cm.		16	
	Loại Đ: Đường kính nhỏ hơn 3 cm		7	
4	Cây keo lá trà m (Trà m Bông vàng)	ngàn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		7,200	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		4,800	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		2,400	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		1,080	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		480	
	Loại E: Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		180	
	Loại G: Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm		36	

	Loại H: Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m)		6	
5	Bạch đàn, keo lai	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		4,800	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		2,400	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		1,200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		600	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		120	
	Loại E: Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		60	
	Loại G: Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm		24	
	Loại H: Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m)		6	
6	Tre gai, tre mỡ	nghìn đồng/cây		
	Cao từ 7 m trở lên		120	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m		84	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m		36	
	Dưới 2 m		24	
7	Tre mạnh tông, tre tàu	nghìn đồng/cây		
	Cao từ 7 m trở lên		360	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m		240	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m		72	
	Dưới 2 m		48	
8	Tầm vong	nghìn đồng/cây		
	Cao từ 7 m trở lên		48	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m		36	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m		24	
	Dưới 2 m		12	
9	Trúc	nghìn đồng/bụi		
	Từ 100 cây/bụi trở lên		600	
	Từ 50 đến dưới 100 cây/bụi		420	
	Từ 20 đến dưới 50 cây/bụi		240	
	Từ dưới 20 cây/bụi (từ 3 cây đến 9 cây/bụi)		160	
	Từ 3 cây đến 9 cây/bụi		90	
	Từ dưới 3 cây/bụi		20	
10	Dừa nước (không tính diện tích đất trống)	nghìn đồng/m²	25	

Phụ lục V
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI DỜI ĐỐI VỚI CÂY KIỀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
 ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Phân loại	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
1	Chậu kiềng có đường kính miệng chậu < 30 cm	45	
2	Chậu kiềng có đường kính miệng chậu từ 30 cm đến dưới 60cm	117	
3	Chậu kiềng có đường kính miệng chậu >= 60 cm	234	
4	Loại A: Kiềng cổ thụ trồng dưới đất có đường kính gốc > 30 cm	1.950	
5	Loại B: Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 20 đến 30 cm	780	
6	Loại C: Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 15 đến dưới 20 cm	450	
7	Loại D: Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm	390	
8	Loại E: Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	150	
9	Loại F: Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm	72	

Phụ lục VI
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN GIỐNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên loại thủy sản giống	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
1	Cá tra giống	đồng/kg	38.000	
2	Cá lóc giống	đồng/kg	100.000	
3	Cá trê phi giống	đồng/kg	40.000	
4	Cá trê vàng giống	đồng/kg	80.000	
5	Cá hô giống	đồng/con	10.000	
6	Cá rô phi giống	đồng/kg	35.000	
7	Cá điêu hồng giống	đồng/kg	28.000	
8	Cá chim trắng giống	đồng/con	1.000	
9	Cá basa giống	đồng/con	2.000	
10	Cá ét giống	đồng/con	6.000	
11	Cá he giống	đồng/kg	43.000	
12	Cá mè vinh giống	đồng/kg	47.000	
13	Cá chép giống	đồng/kg	70.000	
14	Cá tai tượng giống	đồng/con	4.000	
15	Lươn giống	đồng/con	4.000	
16	Baba giống	đồng/con	5.000	
17	Ếch giống	đồng/con	600	
18	Tôm càng xanh giống toàn đực	đồng/con	180	
19	Cá chạch lấu giống	đồng/con	6.000	
20	Cá nạng hai giống	đồng/con	2.000	
21	Cá rô đồng giống	đồng/kg	100.000	
22	Cá hủ giống	đồng/con	4.000	
23	Cá sặc rằn giống	đồng/kg	75.000	
24	Cá lăng nha giống	đồng/con	2.000	
25	Cá vồ đêm giống	đồng/con	2.000	
26	Cá leo giống	đồng/con	8.000	
27	Cá mè hôi giống	đồng/con	8.000	
28	Cá cóc giống	đồng/con	8.000	
29	Tôm sú giống	đồng/con	165	
30	Tôm thẻ chân trắng	đồng/con	129	
31	Cua biển	đồng/con	250	
32	Cá chột (trắng, sọc, giấy, cò)	đồng/con	150	
33	Cá mú (cọp, trăn châu, nghệ,...)	đồng/con	15.000	
34	Cá mú (sao, chuột)	đồng/con	35.000	
35	Cá bóp biển (cá giò)	đồng/con	24.000	
36	Cá chẽm/cá vược	đồng/con	5.000	

Phụ lục VII
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN THƯƠNG PHẨM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên loại thủy sản thương phẩm	Sản lượng thu hoạch kg/m ² mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m ³ lồng bè	Giá trung bình (nghìn đồng/kg)	Giá bồi thường - Giá trị sản lượng thu hoạch (nghìn đồng/m ²)	Giá bồi thường - Giá trị sản lượng thu hoạch (nghìn đồng/m ³)	Ghi chú
I	Thủy sản nước ngọt (??						
1	Cá tra nuôi công nghiệp	27	92	29	1,276	2,668	
2	Cá tra nuôi hộ nhỏ lẻ				15		
3	Cá basa		100.6	30		3,018	
4	Cá lóc	11.5		29	334		
5	Cá trê phi	20		28	560		
6	Cá trê vàng	15		45	675		
7	Cá hô	5	40	250	1,250	10,000	
8	Cá rô phi	3.4	50	37	126	1,850	
9	Cá điêu hồng	5.3	50	33	175	1,650	
10	Cá chim		50	19		950	
11	Cá ét		10	80		800	
12	Cá he		50	43		2,150	
13	Cá xác		50	110		5,500	
14	Cá mè vinh		50	43		2,150	
15	Cá chép giòn	40	40	85	3,400	3,400	
16	Cá chép	2		40	80		
17	Cá chình	3		275	825		
18	Cá tai tượng	3		50	150		
19	Lươn	6.8		100	680		
20	Baba, Rùa, Rắn	12.8		220	2,816		
21	Ếch	10.4		36	374		
22	Tôm càng xanh	0.1		100	16		

STT	Tên loại thủy sản thương phẩm	Sản lượng thu hoạch kg/m ² mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m ³ lồng bè	Giá trung bình (nghìn đồng/kg)	Giá bồi thường - Giá trị sản lượng thu hoạch (nghìn đồng/m ²)	Giá bồi thường - Giá trị sản lượng thu hoạch (nghìn đồng/m ³)	Ghi chú
23	Cá chạch lấu	10		220	2,200		
24	Cá nạng hai	32		65	2,080		
25	Cá rô đồng	30		28	840		
26	Cá hú		108.2	42		4,544	
27	Cá lóc bông		89.8	42		3,772	
28	Cá sặc rằn	30.5		55	1,678		
29	Cá lăng nha		20	140		2,800	
30	Cá vồ đém	27	40	30	810	1,200	
31	Cá chột sọc		10	110		1,100	
32	Cá lăng vàng		40	69		2,760	
33	Cá mè hôi		60	140		8,400	
34	Cá cóc		60	140		8,400	
35	Cá Mè trắng, cá Trắm cỏ				15		
36	Cá Thác lác cườm				55		
II	Thủy sản nước mặn						
1	Tôm Thẻ chân trắng				59		
2	Tôm Sú, tôm Càng xanh				36		
3	Cua biển				25		
4	Cá mú chuột, mú sao				60		
5	Cá mú đen, trôn châu, mú cộp				50		
6	Cá Chình				60		
7	Cá Đối, cá Chêm, cá Bóp biển, cá Nâu,...				35		